

NGHIÊN CỨU MỐI QUAN HỆ GIỮA SỰ BẬN RỘN CỦA KIỂM TOÁN VIÊN VÀ CHẤT LƯỢNG KIỂM TOÁN: BẰNG CHỨNG THỰC NGHIỆM TẠI VIỆT NAM

EXAMINING THE RELATION BETWEEN AUDIT PARTNER BUSYNESS AND AUDIT QUALITY: EMPIRICAL EVIDENCES FROM VIETNAM

Trương Hoàng Tú Nhi¹, Nguyễn Thị Thu Ngân¹

¹Trường Đại học Công nghệ thông tin và Truyền thông Việt-Hàn - Đại học Đà Nẵng
thtnhi@vku.udn.vn, ntnngan@vku.udn.vn

(Nhận bài: 16/11/2020; Chấp nhận đăng: 02/02/2021)

Tóm tắt - Nghiên cứu này kiểm định xem sự bận rộn của kiểm toán viên ảnh hưởng như thế nào đến chất lượng kiểm toán, trong đó chất lượng kiểm toán được đo lường bằng các khoản kế toán dồn tích có thể điều chỉnh. Nghiên cứu sử dụng mẫu gồm 313 công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam năm 2017 và là một trong những nghiên cứu đầu tiên phân tích thực nghiệm về vấn đề trên cho thị trường kiểm toán Việt Nam. Nghiên cứu thực hiện hồi quy các mô hình Jones và Jones điều chỉnh để xác định biến kế toán dồn tích có thể điều chỉnh; Sau đó, thực hiện mô hình hồi quy để kiểm định mối quan hệ giữa mức độ bận rộn của kiểm toán viên và chất lượng kiểm toán được đo lường bằng các biến kế toán dồn tích có thể điều chỉnh. Kết quả thực nghiệm chứng minh rằng, kiểm toán viên càng bận rộn thì chất lượng kiểm toán được đánh giá thấp hơn.

Từ khóa - Chất lượng kiểm toán; mức độ bận rộn của kiểm toán viên; biến dồn tích có thể điều chỉnh; quản trị lợi nhuận; chất lượng lợi nhuận

1. Đặt vấn đề

Trên thế giới đã nhiều nghiên cứu điều tra về mối quan hệ giữa chất lượng kiểm toán và sự bận rộn của kiểm toán viên - thường được đo lường bằng số cuộc kiểm toán thực hiện bởi kiểm toán viên trong năm. Dựa trên đề xuất của DeFond và Francis [1], nghiên cứu này xem xét sự khác biệt về chất lượng kiểm toán liên quan đến khối lượng công việc kiểm toán của cấp kiểm toán viên chứ không phải cấp công ty kiểm toán hay văn phòng kiểm toán. Kiểm toán viên là những người trực tiếp thực hiện việc kiểm toán. Họ lập kế hoạch, thực hiện hợp đồng và cuối cùng xác định loại ý kiến kiểm toán sẽ được đưa ra cho khách hàng. Do đó, chất lượng kiểm toán chủ yếu bị ảnh hưởng bởi các đặc điểm của kiểm toán viên hơn là bởi các đặc điểm của công ty hay văn phòng kiểm toán.

Ngoài ra, ảnh hưởng của sự bận rộn đến hành vi của kiểm toán viên cũng nhận được sự quan tâm của các cơ quan quản lý và các nhà nghiên cứu. Theo nghiên cứu của Lai và cộng sự [2], số cuộc kiểm toán mà kiểm toán viên thực hiện trong năm càng nhiều thì thời gian của kiểm toán viên dành cho mỗi cuộc kiểm toán sẽ càng ít, khi đó kiểm toán viên sẽ không thực hiện đầy đủ các bước của một quy trình kiểm toán tiêu chuẩn, từ đó có thể ảnh hưởng đến chất lượng của cuộc kiểm toán, điều này dẫn đến vi phạm các quy định về đạo đức nghề nghiệp bắt buộc liên quan đến năng lực và khả năng đánh giá của kiểm toán viên. Do tiếp nhận quá nhiều khách hàng, các kiểm toán viên sẽ không có đủ thời gian để tìm hiểu đầy đủ thông tin về khách hàng

Abstract - This research examines how audit partner busyness influence audit quality which is measured by discretionary accruals. Based on a sample of 313 companies listed on the Vietnamese stock market in 2017, this study is one of the first experimental researches to analyze this issue for the Vietnamese auditing market. The original Jones model and the modified Jones models are regressed to determine the discretionary accruals; Then, a regression model is performed to assess the relationship between audit partner busyness and audit quality which is measured by discretionary accruals. Experimental results prove that the busier the auditor, the lower the quality of the audit.

Key words - Audit quality; audit partner busyness; discretionary accruals; earnings management; earnings quality

[3, 4]. Họ có thể không phát hiện ra những trường hợp tồn tại vấn đề gian lận hay sai sót vì thiếu tập trung do số lượng khách hàng quá lớn [2, 5].

Mặc dù, trên thế giới đã có nhiều nghiên cứu về ảnh hưởng của sự bận rộn của kiểm toán viên đối với chất lượng kiểm toán nhưng chưa có nhiều nghiên cứu về vấn đề này được thực hiện ở các nước đang phát triển và chưa có nghiên cứu nào được thực hiện ở Việt Nam. Do đó, việc tiến hành một nghiên cứu thực nghiệm với dữ liệu từ một thị trường đang phát triển như Việt Nam sẽ giúp làm phong phú thêm tài liệu về mối liên hệ giữa chất lượng kiểm toán và sự bận rộn của kiểm toán viên.

Nghiên cứu này được thực hiện với mẫu quan sát gồm 313 doanh nghiệp niêm yết trong năm 2017 để đánh giá xem liệu sự bận rộn của kiểm toán viên có ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán của các công ty niêm yết tại Việt Nam hay không. Sử dụng các khoản dồn tích có thể điều chỉnh làm đại diện cho chất lượng kiểm toán, kết quả thực nghiệm cho thấy, số cuộc kiểm toán trong một năm của kiểm toán viên càng lớn thì chất lượng kiểm toán càng thấp. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu trước đây như nghiên cứu của Sundgren và Svanstrom [4], Gul và cộng sự [3], Suzuki và Takada [5], Lai và cộng sự [2], ... Hàm ý rút ra từ kết quả này là các cơ quan quản lý hoặc công ty kiểm toán nên xem xét giới hạn về số cuộc kiểm toán mỗi kiểm toán viên thực hiện trong một năm hoặc cũng có thể xác định khối lượng công việc tối ưu cho từng kiểm toán viên.

¹ The University of Danang - Vietnam-Korea University of Information and Communication Technology (Hoàng Tú Nhi Trương, Ngân Nguyễn Thị Thu)

Đây có thể xem là nghiên cứu đầu tiên điều tra mối quan hệ giữa mức độ bận rộn của kiểm toán viên và chất lượng kiểm toán dựa trên số liệu của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Nghiên cứu này giúp mở rộng nguồn tài liệu tham khảo về vấn đề trên đối với các nước đang phát triển. Ngoài ra, những kết quả thực nghiệm của nghiên cứu này cũng cung cấp một số gợi ý cho các nhà lập pháp tại Việt Nam trong việc đưa ra các quy định về khối lượng công việc của kiểm toán viên cũng như giám sát chất lượng kiểm toán.

2. Tổng quan nghiên cứu và phát triển giả thuyết nghiên cứu

Trên thế giới đã có nhiều nghiên cứu về kiểm toán và chất lượng kiểm toán, bắt đầu với Chi và Huang [6], Carey và Simnett [7], sau đó các nghiên cứu tiếp theo đã chuyển trọng tâm nghiên cứu từ cấp công ty kiểm toán sang cấp kiểm toán viên [2, 8, 9, 10]. Theo Knechel và cộng sự [11], người sử dụng báo cáo tài chính nhận thức được rằng, các đặc tính của kiểm toán viên và nhóm kiểm toán thì quan trọng hơn các đặc tính của công ty kiểm toán trong việc ảnh hưởng đến kết quả kiểm toán. Ngoài ra, Nelson và Tan [12, 13] cho rằng, chất lượng kiểm toán sau cùng phụ thuộc vào khả năng của mỗi kiểm toán viên. Nhận thức được tầm quan trọng ngày càng tăng của việc kiểm tra kết quả kiểm toán ở cấp kiểm toán viên, DeFond và Zhang [14] yêu cầu các nhà nghiên cứu về chất lượng kiểm toán không chỉ nghiên cứu ở cấp công ty kiểm toán hay nhóm kiểm toán mà cần phải mở rộng nghiên cứu ở cấp kiểm toán viên. Và sự bận rộn của kiểm toán viên cũng là một trong số những đặc điểm của kiểm toán viên được nghiên cứu trong mối quan hệ với chất lượng kiểm toán.

Sự bận rộn của kiểm toán viên được phân tích trong các nghiên cứu gần đây chủ yếu dựa trên lý thuyết “đa chức giám đốc - multiple directorships” [15-21]. Theo lý thuyết này, có những ưu và nhược điểm liên quan đến việc một người giữ nhiều chức vụ giám đốc ở nhiều công ty khác nhau. Một mặt, những người giữ nhiều chức vụ giám đốc ở nhiều công ty khác nhau được xem là có khả năng giám sát điều hành tốt vì họ có nhiều kinh nghiệm thu được từ việc tham gia quản lý ở nhiều công ty. Tuy nhiên, một số học giả cũng cho rằng, việc một người giữ quá nhiều chức giám đốc ở các công ty khác nhau sẽ khiến họ gặp khó khăn trong quản lý, giám sát các công ty do họ quá bận rộn.

Với hàm ý tương tự, các nghiên cứu về khối lượng công việc của kiểm toán viên của Sundgren và Svanstrom [4], Goodwin và Wu [22], Gul và cộng sự [3] cũng đã đưa ra hai quan điểm khác nhau về hệ quả của việc kiểm toán viên quá bận rộn. Về mặt lợi ích của việc có nhiều khách hàng kiểm toán, Goodwin và Wu [22] cho rằng kiểm toán viên càng có nhiều khách hàng thì được coi là đáng tin cậy và độc lập hơn. Danh tiếng được nâng cao cho phép kiểm toán viên thu hút nhiều khách hàng hơn. Mặt khác, khi có quá nhiều khách hàng cũng sẽ có nhiều tác động bất lợi đến chất lượng kiểm toán. Khi các kiểm toán viên quá bận rộn, họ không thể dành đủ thời gian để tìm hiểu kỹ càng về khách hàng hoặc thực thi đầy đủ các bước của một quy trình kiểm toán tiêu chuẩn, từ đó có thể dẫn đến việc đánh giá và đưa ra ý kiến kiểm toán sai lệch [2-5].

Trong khi Goodwin và Wu [22] không tìm thấy mối liên hệ nào giữa sự bận rộn của kiểm toán viên và chất lượng kiểm toán được đo lường bằng các khoản dồn tích có thể điều chỉnh được, báo cáo lợi nhuận thấp hay việc đưa ra ý kiến về sự hoạt động liên tục, phần lớn các nghiên cứu ủng hộ quan điểm sự bận rộn của kiểm toán viên dẫn đến chất lượng kiểm toán thấp hơn. Sundgren và Svanstrom [4] đã tìm thấy mối quan hệ ngược chiều giữa số lượng hợp đồng kiểm toán của một kiểm toán viên trong năm và chất lượng kiểm toán, được đo lường bằng khả năng đưa ra ý kiến quan ngại về khả năng hoạt động liên tục của các công ty tư nhân Thụy Điển trước khi phá sản. Phù hợp với lập luận của Sundgren và Svanstrom [4], Gul và cộng sự [3] chỉ ra mối liên hệ ngược chiều giữa số lượng khách hàng được kiểm toán bởi các kiểm toán viên ở Trung Quốc và chất lượng kiểm toán, được đo lường bằng xu hướng đưa ra giả thiết hoạt động liên tục cho một khách hàng có tình hình tài chính khó khăn.

Gul và cộng sự [3] cũng chỉ ra, các kiểm toán viên có khối lượng công việc lớn có nhiều khả năng sẽ liên kết với các khách hàng nhằm chi phối lợi nhuận, từ đó làm giảm chất lượng của cuộc kiểm toán. Suzuki và Takada [5] đã thực hiện nghiên cứu tương tự ở Nhật Bản. Họ đã sử dụng ba thước đo của chất lượng kiểm toán là các khoản dồn tích có thể điều chỉnh, việc bị buộc phải điều chỉnh báo cáo tài chính và quan điểm nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của khách hàng. Họ cho rằng kiểm toán viên có nhiều khách hàng sẽ làm giảm chất lượng kiểm toán do sự thiếu tập trung cả về thể chất và tinh thần của kiểm toán viên. Kết quả của những nghiên cứu này phù hợp với phát hiện của Lai và cộng sự [2]. Khi nghiên cứu chất lượng kiểm toán các công ty ở Malaysia từ 2010 đến 2013, Lai và cộng sự cho thấy, khối lượng công việc của kiểm toán viên có liên quan đến sự suy giảm chất lượng kiểm toán.

Nghiên cứu của Karjalainen [23] đối với các cuộc kiểm toán của Công ty Kiểm toán Big4 cho các công ty khách hàng lớn ở Phần Lan chỉ ra mối quan hệ thuận chiều giữa biến kế toán dồn tích có thể điều chỉnh được và số lượng khách hàng trong năm của kiểm toán viên. Hay nói cách khác, nghiên cứu này chỉ ra mối quan hệ ngược chiều giữa chất lượng kiểm toán và sự bận rộn của kiểm toán viên. Ocak [24] sử dụng mẫu nghiên cứu là các công ty niêm yết tại Thổ Nhĩ Kỳ và phát hiện ra rằng, sự bận rộn của kiểm toán viên ảnh hưởng tiêu cực đến chất lượng kiểm toán, được đo lường bằng khả năng đưa ra ý kiến chấp nhận toán phần của kiểm toán viên.

Chen và cộng sự [25] đã nghiên cứu xem liệu khối lượng công việc của kiểm toán viên có ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán hay không dựa trên dữ liệu của các công ty niêm yết tại Trung Quốc từ 2001 đến 2012. Kết quả nghiên cứu này chỉ ra rằng, chất lượng kiểm toán có mối quan hệ ngược chiều với khối lượng công việc của kiểm toán viên. Cụ thể, cường độ công việc của kiểm toán viên tỷ lệ nghịch với biến dồn tích có thể điều chỉnh được và khả năng nhận ý kiến liên quan đến sự hoạt động liên tục; Tỷ lệ thuận với xu hướng báo cáo lợi nhuận thấp và khả năng trì hoãn báo cáo kiểm toán.

Balsam và cộng sự [26] đã điều tra tầm quan trọng của tính chuyên môn hóa từng ngành của kiểm toán viên đối

với việc quản trị lợi nhuận. Nghiên cứu sử dụng số lượng khách hàng của một kiểm toán viên trong năm như một thước đo đánh giá tính chuyên môn hóa của kiểm toán viên và đã chỉ ra rằng kiểm toán viên càng có nhiều khách hàng trong năm, chất lượng lợi nhuận của các báo cáo tài chính được kiểm toán càng giảm.

Nghiên cứu của Che và cộng sự [27] đã sử dụng số lượng khách hàng của kiểm toán viên trong năm làm biến kiểm soát khi kiểm tra ảnh hưởng của các đặc điểm cụ thể của kiểm toán viên (trình độ học vấn, kinh nghiệm chuyên môn, trình độ nghề nghiệp nâng cao) đối với nỗ lực kiểm toán (audit effort). Kết quả nghiên cứu chỉ ra, số cuộc kiểm toán của kiểm toán viên trong năm đã ảnh hưởng ngược chiều đến chất lượng kiểm toán, được đo lường bằng tính chính xác của ý kiến nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của khách hàng cũng như sự nỗ lực của kiểm toán viên trong từng cuộc kiểm toán. Hardies và cộng sự [28] cũng ghi nhận rằng, các kiểm toán viên bận rộn ít có xu hướng đưa ra ý kiến kiểm toán nghi ngờ khả năng hoạt động liên tục của khách hàng khi nghiên cứu ảnh hưởng của kiểm toán viên nữ đến ý kiến kiểm toán.

Những nghiên cứu ở trên [2-5, 22] đã chỉ ra rằng, những kiểm toán viên bận rộn sẽ không có đủ thời gian để tìm hiểu kỹ các báo cáo tài chính của khách hàng hay thu thập thông tin về khách hàng và từ đó, ít có xu hướng đưa ra ý kiến nghi ngại về giả thiết hoạt động liên tục của các khách hàng hoặc không phát hiện những trường hợp tồn tại vấn đề gian lận hay sai sót; Từ đó làm giảm chất lượng của cuộc kiểm toán.

Tóm lại, từ lập luận rằng việc phải kiểm toán nhiều công ty khách hàng trong một năm sẽ giới hạn thời gian của kiểm toán viên dành cho mỗi khách hàng và từ đó ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán, nghiên cứu này đưa ra giả thuyết rằng: Kiểm toán viên càng bận rộn, chất lượng kiểm toán càng kém.

3. Thiết kế nghiên cứu

3.1. Mô hình hồi quy

Với giả thuyết nghiên cứu - “kiểm toán viên càng bận rộn, chất lượng kiểm toán càng kém”, mối quan hệ giữa sự bận rộn của kiểm toán viên và chất lượng kiểm toán được đặt ra để kiểm định trong nghiên cứu này là mối quan hệ tuyến tính ngược chiều. Do đó, mô hình hồi quy tuyến tính với phương pháp hồi quy bình phương nhỏ nhất được sử dụng trong nghiên cứu này để kiểm định mối quan hệ nói trên giữa sự bận rộn của kiểm toán viên và chất lượng kiểm toán.

Các mô hình hồi quy sau sẽ được sử dụng để kiểm tra giả thuyết trong nghiên cứu này:

$$DA_J = \beta_0 + \beta_1 BUSY + \beta_2 SIZE + \beta_3 LEV + \beta_4 INVREC + \varepsilon \quad (1)$$

$$DA_D = \beta_0 + \beta_1 BUSY + \beta_2 SIZE + \beta_3 LEV + \beta_4 INVREC + \varepsilon \quad (2)$$

$$DA_K = \beta_0 + \beta_1 BUSY + \beta_2 SIZE + \beta_3 LEV + \beta_4 INVREC + \varepsilon \quad (3)$$

Các biến phụ thuộc, biến độc lập và biến kiểm soát được trình bày trong nội dung tiếp theo.

3.2. Đo lường chất lượng kiểm toán

Theo thống kê của DeFond và Zhang [14], trong nghiên cứu thực nghiệm, có rất nhiều thước đo chất lượng kiểm toán được sử dụng như: Trình bày lại báo cáo tài chính;

Đưa ra ý kiến về khả năng hoạt động liên tục không chính xác; Chất lượng báo cáo tài chính đã được kiểm toán; Nhận thức của người sử dụng báo cáo tài chính ...

Trong nghiên cứu này, chất lượng báo cáo tài chính đã kiểm toán, cụ thể là chất lượng lợi nhuận của các báo cáo tài chính đã kiểm toán được sử dụng làm thước đo chất lượng kiểm toán. Về cơ bản, kiểm toán viên thực hiện việc kiểm toán nhằm mục đích xác định xem các con số trong báo cáo tài chính có được trình bày hợp lý và phản ánh đúng thực trạng của kết quả hoạt động doanh và tình trạng tài chính của công ty hay không. Nếu chất lượng kiểm toán "kém", điều đó có nghĩa là lợi nhuận và số liệu khác trên báo cáo tài chính sẽ kém chính xác hơn trong việc phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh và tình trạng tài chính của công ty [29]. Do đó, chất lượng lợi nhuận của báo cáo tài chính đã kiểm toán được sử dụng trong nghiên cứu này để đo lường chất lượng kiểm toán.

Lợi nhuận bao gồm hai yếu tố: Dồn tích và dòng tiền. Các nghiên cứu thường tập trung vào yếu tố lợi nhuận dồn tích vì thành phần dồn tích của lợi nhuận ít chắc chắn hơn thành phần dòng tiền. Các khoản dồn tích là kết quả của các phán đoán, ước tính và phân bổ (liên quan đến các sự kiện phát sinh trong các kỳ kế toán khác nhau), trong khi thành phần dòng tiền của lợi nhuận được xác định chính xác ngay khi phát sinh [30]. Hơn nữa, các khoản dồn tích có thể được chia thành các khoản dồn tích điều chỉnh được và không điều chỉnh được. Các khoản dồn tích không thể điều chỉnh là các ước tính kế toán đối với dòng tiền của công ty được xác định theo các quy định của chuẩn mực kế toán, nhà quản trị không thể điều chỉnh, trong khi đối với các khoản dồn tích có thể điều chỉnh được thì nhà quản trị có thể lựa chọn các phương pháp kế toán khác nhau để tác động đến lợi nhuận được báo cáo [31]. Nếu cuộc kiểm toán thực sự có chất lượng, kiểm toán viên sẽ phát hiện được các hoạt động quản trị lợi nhuận và từ đó làm giảm đi việc điều chỉnh biến kế toán dồn tích theo ý muốn của nhà quản trị, dẫn đến giá trị của biến kế toán dồn tích có thể điều chỉnh trên báo cáo tài chính sau kiểm toán sẽ thấp hơn. Vì thế trong nghiên cứu này, biến kế toán dồn tích có thể điều chỉnh được sử dụng để đại diện cho chất lượng kiểm toán.

Việc sử dụng biến kế toán dồn tích có thể điều chỉnh làm thước đo chất lượng kiểm toán có thể giúp phản ánh việc tuân thủ các chuẩn mực kế toán của kiểm toán viên [32]. Nhiều nghiên cứu cũng sử dụng biến kế toán dồn tích có thể điều chỉnh làm đại diện cho chất lượng kiểm toán như nghiên cứu của Johnson và cộng sự [33], Myers và cộng sự [34], Lawrence, Minutti-Mega, và Zhang, [32] ...

Bởi vì lợi nhuận có thể được điều chỉnh tăng hoặc giảm tùy thuộc vào mục tiêu của nhà quản trị, nghiên cứu này chỉ quan tâm đến độ lớn của sự điều chỉnh lợi nhuận này chứ không quan tâm đến hướng điều chỉnh lợi nhuận (tăng hay giảm). Độ lớn của sự điều chỉnh lợi nhuận theo ý của nhà quản trị càng lớn thể hiện chất lượng báo cáo càng thấp. Do đó, nghiên cứu này sử dụng giá trị tuyệt đối của biến kế toán dồn tích để đo lường chất lượng kiểm toán, không quan tâm đến dấu của biến kế toán dồn tích có thể điều chỉnh được. Điều này phù hợp với những nghiên cứu trước đó đã chỉ ra rằng động cơ của các nhà quản trị trong việc quản trị lợi nhuận là không rõ ràng [35, 36].

Nghiên cứu sử dụng 3 mô hình được dùng phổ biến nhất trong các tài liệu kế toán để ước tính các khoản dồn tích có thể điều chỉnh, đó là mô hình Jones [37], Mô hình Jones điều chỉnh được đề xuất bởi Dechow và cộng sự [38] và Mô hình Jones điều chỉnh (bao gồm ROA) được đề xuất bởi Kothari, Leone và Wasley [39].

3.2.1. Đo lường biến kế toán dồn tích có thể điều chỉnh theo mô hình Jones [37]

Biến kế toán dồn tích có thể điều chỉnh DA_J được ước lượng qua mô hình sau:

$$\frac{TAC_t}{Assets_{t-1}} = \beta_1 \left(\frac{1}{Assets_{t-1}} \right) + \beta_2 \frac{(\Delta Sale_t)}{Assets_{t-1}} + \beta_3 \frac{PPE_t}{Assets_{t-1}} + e \quad (4)$$

Trong đó, TAC_t là tổng dồn tích năm nay, được tính bằng lợi nhuận sau thuế trừ đi dòng tiền từ hoạt động kinh doanh; $Assets_{t-1}$ là tổng tài sản năm trước; $\Delta Sale_t$ là mức thay đổi của doanh thu năm nay so với năm trước; PPE_t là tài sản cố định năm nay.

DA_J được xác định là phần dư e từ mô hình hồi quy (4), sau khi thực hiện hồi quy theo phương pháp bình phương nhỏ nhất để tìm ra các hệ số hồi quy $\beta_1, \beta_2, \beta_3$.

Mô hình này được thực hiện từng năm, theo từng ngành (chỉ thực hiện với ngành có nhiều hơn 10 quan sát).

3.2.2. Đo lường biến kế toán dồn tích có thể điều chỉnh theo mô hình Jones điều chỉnh được đề xuất bởi Dechow và cộng sự [38]

Biến kế toán dồn tích có thể điều chỉnh DA_D được tính dựa trên phương trình sau:

$$DA_D = \frac{TAC_t}{Assets_{t-1}} - \beta_1 \left(\frac{1}{Assets_{t-1}} \right) - \beta_2 \frac{(\Delta Sale_t - \Delta AR_t)}{Assets_{t-1}} - \beta_3 \frac{PPE_t}{Assets_{t-1}} \quad (5)$$

Trong đó, TAC_t là tổng dồn tích năm nay, được tính bằng lợi nhuận sau thuế trừ đi dòng tiền từ hoạt động kinh doanh; $Assets_{t-1}$ là tổng tài sản năm trước; $\Delta Sale_t$ là mức thay đổi của doanh thu năm nay so với năm trước; ΔAR_t là mức thay đổi của phải thu năm nay so với năm trước; PPE_t là tài sản cố định năm nay; Và $\beta_1, \beta_2, \beta_3$ là hệ số hồi quy được ước lượng từ mô hình (4).

3.2.3. Đo lường biến kế toán dồn tích có thể điều chỉnh theo mô hình Jones điều chỉnh được đề xuất bởi Kothari, Leone, và Wasley [39]

Biến kế toán dồn tích có thể điều chỉnh DA_K được ước lượng qua mô hình sau:

$$\frac{TAC_t}{Assets_{t-1}} = \beta_1 \left(\frac{1}{Assets_{t-1}} \right) + \beta_2 \frac{(\Delta Sale_t - \Delta AR_t)}{Assets_{t-1}} + \beta_3 \frac{PPE_t}{Assets_{t-1}} + \beta_4 ROA_{t-1} + e \quad (6)$$

Trong đó, TAC_t là tổng dồn tích năm nay, được tính bằng lợi nhuận sau thuế trừ đi dòng tiền từ hoạt động kinh doanh; $Assets_{t-1}$ là tổng tài sản năm trước; $\Delta Sale_t$ là mức thay đổi của doanh thu năm nay so với năm trước; ΔAR_t là mức thay đổi của phải thu năm nay so với năm trước; PPE_t là tài sản cố định năm nay; và ROA_{t-1} là chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản năm trước.

DA_K được xác định là phần dư e từ mô hình hồi quy (6),

sau khi thực hiện hồi quy theo phương pháp bình phương nhỏ nhất để tìm ra các hệ số hồi quy $\beta_1, \beta_2, \beta_3$.

Mô hình này được thực hiện từng năm, theo từng ngành (chỉ thực hiện với ngành có nhiều hơn 10 quan sát).

Tất cả các biến dồn tích có thể điều chỉnh DA_J, DA_D và DA_K đều sử dụng giá trị tuyệt đối.

3.3. Biến độc lập

Dựa trên nghiên cứu của Goodwin & Wu [22] và Karjalainen và cộng sự [40], biến BUSY, đo lường bằng giá trị logarit tự nhiên của số cuộc kiểm toán thực hiện bởi kiểm toán viên trong năm, được sử dụng để kiểm định giả thuyết về mối quan hệ giữa mức độ bận rộn của kiểm toán viên và chất lượng kiểm toán.

Nghiên cứu mong đợi hệ số hồi quy đo lường ảnh hưởng của biến BUSY đến biến kế toán dồn tích có thể điều chỉnh được sẽ là dương, phù hợp với dự đoán rằng các kiểm toán viên bận rộn sẽ cung cấp chất lượng kiểm toán thấp hơn (biến kế toán dồn tích có thể điều chỉnh lớn hơn).

3.4. Biến kiểm soát

Nghiên cứu này sử dụng các biến kiểm soát tác động của các đặc điểm công ty khách hàng đến biến kế toán dồn tích có thể điều chỉnh được bởi vì các nghiên cứu trước đây chỉ ra rằng những đặc điểm của công ty khách hàng có ảnh hưởng đến quản trị lợi nhuận [38, 41-46].

Tất cả biến kiểm soát liên quan đến công ty khách hàng được thể hiện trong Bảng 1.

Bảng 1. Biến kiểm soát

Biến kiểm soát	Cách đo lường biến	Chiều ảnh hưởng mong muốn
SIZE	Giá trị lô-ga-rít tự nhiên của tổng tài sản;	(-)
LEV	Đòn bẩy tài chính, bằng tổng nợ phải trả trên tổng tài sản;	(+)
INVREC	(Hàng tồn kho + Phải thu)/ tổng tài sản.	(+)

Các nghiên cứu trước đây chỉ ra rằng, biến SIZE có ảnh hưởng ngược chiều đến hoạt động quản trị lợi nhuận. Các công ty có quy mô lớn có thể có cơ cấu quản trị đầy đủ (chẳng hạn như có ủy ban kiểm toán) và hoạt động hiệu quả, có thể giảm thiểu mức độ bất cân xứng thông tin. Đồng thời, các công ty lớn cũng thường phải chịu sự giám sát chặt chẽ hơn của các kiểm toán viên và các nhà phân tích tài chính [47].

Đòn bẩy tài chính LEV đại diện cho điều kiện tài chính của công ty. Theo DeAngelo và cộng sự [46], các công ty gặp khó khăn có thể có động cơ mạnh mẽ để sử dụng các khoản dồn tích có thể điều chỉnh nhằm làm giảm lợi nhuận. Hơn nữa, các mô hình dồn tích có thể đánh giá quá cao các khoản dồn tích đối với các công ty hoạt động kém hiệu quả [38].

Ngoài ra, hệ số hồi quy của INVREC được kỳ vọng là dương, bởi vì các công ty có tỷ lệ hàng tồn kho và các khoản phải thu cao có thể kém minh bạch hơn, khó kiểm toán hơn và có thể tạo cơ hội lớn hơn cho việc quản trị lợi nhuận [48].

3.5. Dữ liệu nghiên cứu

Sau khi loại bỏ các trường hợp thiếu dữ liệu hoặc các ngành không đủ 10 quan sát, mẫu nghiên cứu được chọn bao

gồm báo cáo tài chính đã được kiểm toán của 313 công ty niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội trong năm 2017 (sau khi ngoại trừ các công ty/tổ chức tài chính như ngân hàng, công ty chứng khoán và công ty bảo hiểm ...). Các công ty được chọn trong mẫu thuộc 6 lĩnh vực với số lượng cụ thể như Bảng 2.

Bảng 2. Số lượng công ty được chọn làm mẫu nghiên cứu

STT	Ngành	Số lượng công ty
1	Công nghiệp	140
2	Dịch vụ tiêu dùng	24
3	Dược phẩm y tế	15
4	Hàng tiêu dùng	61
5	Nguyên vật liệu	48
6	Tiện ích cộng đồng	25

Biến kế toán dồn tích có thể điều chỉnh và biến kiểm soát liên quan đến công ty khách hàng được thu thập từ các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của công ty. Các dữ liệu tài chính này được khai thác từ Công ty Truyền thông Tài chính StoxPlus.

Dữ liệu về độ bận rộn của kiểm toán viên (số lượng khách hàng của kiểm toán viên trong một năm) được thu thập thủ công dựa trên chữ ký của kiểm toán viên trên báo cáo kiểm toán đính kèm với báo cáo tài chính được công bố công khai. Kiểm toán viên thực hiện cuộc kiểm toán được đề cập trong nghiên cứu này là kiểm toán viên phụ trách chính cuộc kiểm toán, người bắt buộc phải ký vào Báo cáo kiểm toán theo quy định về Chuẩn mực kiểm toán, ban hành bởi Bộ Tài chính Việt Nam.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thống kê mô tả và phân tích tương quan

Bảng 3 thể hiện kết quả thống kê mô tả cho tất cả các biến trong nghiên cứu. Giá trị trung bình của biến BUSY là 0.854, tương ứng rằng trong một năm, trung bình một kiểm toán viên là chịu trách nhiệm chính cho 3 cuộc kiểm toán. Giá trị lớn nhất của BUSY là 2,485, thể hiện số liệu rằng kiểm toán viên bận rộn nhất trong năm phụ trách 12 cuộc kiểm toán cho các công ty niêm yết. Giá trị trung bình của các biến dồn tích DA_J, DA_D và DA_K, lần lượt là 0,092; 0,091 và 0,082.

Bảng 3. Thống kê mô tả dữ liệu

Biến	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
DA _J	313	0,092	0,085	0,000	0,469
DA _D	313	0,091	0,084	0,000	0,475
DA _K	313	0,082	0,080	0,001	0,494
BUSY	313	0,854	0,717	0,000	2,485
SIZE	313	27,545	1,437	24,181	31,783
LEV	313	0,487	0,229	0,010	0,950
INVREC	313	0,421	0,244	0,008	0,961

Bảng 4 thể hiện ma trận tương quan Pearson giữa các biến. Có thể thấy rằng, số lượng khách hàng trong năm của kiểm toán viên - BUSY có quan hệ cùng chiều với cả ba biến kế toán dồn tích có thể điều chỉnh. Bên cạnh đó, giá trị tuyệt đối của các biến dồn tích có thể điều chỉnh có tương quan nghịch với quy mô doanh nghiệp - biến SIZE

và tương quan thuận với INVREC, và có khả năng không tìm thấy mối liên hệ nào giữa LEV và các biến kế toán dồn tích có thể điều chỉnh.

Bảng 4. Ma trận tương quan Pearson

	DA _J	DA _D	DA _K	BUSY	SIZE	LEV	INVREC
DA _J	1						
DA _D	0,994***	1					
DA _K	0,897***	0,895***	1				
BUSY	0,120**	0,112**	0,154***	1			
SIZE	-0,164***	-0,166***	-0,166***	0,102*	1		
LEV	0,036	0,037	0,083	-0,008	0,319***	1	
INVREC	0,184***	0,185***	0,185***	0,007	-0,055	0,393***	1

Ghi chú: ***, **, và * lần lượt tương ứng với các mức ý nghĩa 0,01; 0,05 và 0,10.

4.2. Kiểm định T-Test

Vì trong năm một kiểm toán viên trung bình chịu trách nhiệm chính cho 3 cuộc kiểm toán nên 313 báo cáo tài chính trong mẫu nghiên cứu được chia thành 2 nhóm: Nhóm A gồm 215 báo cáo tài chính được kiểm toán bởi các kiểm toán viên phụ trách chính không quá 3 cuộc kiểm toán trong năm và nhóm B gồm 98 báo cáo tài chính được kiểm toán bởi các kiểm toán viên phụ trách chính nhiều hơn 3 cuộc kiểm toán trong năm.

Bảng 5 thể hiện kết quả kiểm định Kết quả kiểm định T-Test về sự khác biệt giữa giá trị trung bình của biến kế toán dồn tích có thể điều chỉnh ở hai nhóm A và B. Vì $Pr(|T| > |t|) = 0,000 < 0,05$ (5%) nên kết quả kiểm định T-Test này chỉ ra rằng giá trị trung bình của biến kế toán dồn tích có thể điều chỉnh (được đo lường bằng cả 3 mô hình Jones và Jones điều chỉnh) ở hai nhóm là khác nhau với mức ý nghĩa kiểm định 5%. Cụ thể hơn, vì $Pr(T < t) = 0,000 < 0,05$ (5%) nên có thể khẳng định rằng ở mức ý nghĩa kiểm định 5%, giá trị trung bình của biến kế toán dồn tích có thể điều chỉnh (được đo lường bằng cả 3 mô hình Jones và Jones điều chỉnh) của nhóm A thấp hơn thông số này ở nhóm B. Hay nói cách khác, với nhóm kiểm toán viên trong năm thực hiện ít cuộc kiểm toán hơn (ít bận rộn hơn) thì biến kế toán dồn tích có thể điều chỉnh ít hơn (chất lượng kiểm toán cao hơn), và ngược lại, với nhóm kiểm toán viên trong năm thực hiện nhiều cuộc kiểm toán hơn (bận rộn hơn) thì biến kế toán dồn tích có thể điều chỉnh cao hơn (chất lượng kiểm toán thấp hơn). Kết quả này ủng hộ giả thuyết nghiên cứu.

Bảng 5. Kết quả kiểm định T-Test về sự khác biệt giữa giá trị trung bình của biến kế toán dồn tích có thể điều chỉnh ở hai nhóm A và B

	Số lượng quan sát	DA _J		DA _D		DA _K	
		Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
Nhóm A	215	0,074	0,058	0,073	0,058	0,063	0,056
Nhóm B	98	0,130	0,117	0,128	0,116	0,122	0,107
Mẫu	313	0,092	0,085	0,091	0,084	0,082	0,080
H ₀ : Giá trị trung bình của DA ở Nhóm A – Giá trị trung bình của DA ở nhóm B <0		H ₀ : Giá trị trung bình của DA ở Nhóm A – Giá trị trung bình của DA ở nhóm B =0		H ₀ : Giá trị trung bình của DA ở Nhóm A – Giá trị trung bình của DA ở nhóm B >0			
Pr(T < t) = 0,000		Pr(T > t) = 0,000		Pr(T > t) = 1,000			

4.3. Kết quả nghiên cứu

Trước khi xem xét kết quả hồi quy, nghiên cứu sẽ kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập và biến kiểm soát trong mô hình. Để kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến có thể sử dụng hệ số phương sai phóng đại (VIF). Kết quả từ Bảng 6 cho thấy, giá trị hệ số VIF của các biến nằm trong khoảng từ 1-2 chỉ ra rằng, không có mối tương quan giữa các biến BUSY, LEV, INVREC và SIZE. Như vậy, có thể khẳng định mô hình (1), (2), (3) có thể sử dụng để kiểm định ảnh hưởng của sự bận rộn của kiểm toán viên và chất lượng kiểm toán.

Bảng 6. Kết quả kiểm định hệ số phương sai phóng đại

Biến	VIF	1/VIF
LEV	1,36	0,734
INVREC	1,23	0,811
SIZE	1,17	0,857
BUSY	1,01	0,989
Giá trị trung bình của VIF	1,19	

Kết quả hồi quy kiểm định ảnh hưởng của sự bận rộn của kiểm toán viên và các biến kiểm soát đến biến kế toán dồn tích có thể điều chỉnh được trình bày ở Bảng 7. Hệ số hồi quy của biến BUSY dương trong cả ba mô hình với mức ý nghĩa lần lượt là 10%, 10% và 5%. Mặc dù, mức ý nghĩa không thực sự mạnh nhưng về mặt thống kê phần nào ủng hộ giả thuyết rằng, số lượng khách hàng của kiểm toán viên càng lớn thì chất lượng kiểm toán càng thấp. Kết quả này phù hợp với kết quả của các nghiên cứu trước đây như Sundgren và Svanstrom [4], Gul và cộng sự [3], Suzuki và Takada [5], Lai và cộng sự [2], Karjalainen [23], OcaK [24], Chen và cộng sự [25]... cũng khẳng định kiểm toán viên càng bận rộn thì cung cấp chất lượng kiểm toán càng kém. Đối với biến kiểm soát, kết quả hồi quy cho thấy quy mô của công ty khách hàng - SIZE có ảnh hưởng ngược chiều đáng kể đến các khoản dồn tích có thể điều chỉnh trong khi tỷ lệ hàng tồn kho và phải thu - INVREC có ảnh hưởng cùng chiều đáng kể đối với các khoản dồn tích có thể điều chỉnh. Hệ số hồi quy của biến LEV không có ý nghĩa đối với cả ba mô hình, điều này cho thấy cán cân tài chính không có bất kỳ mối quan hệ nào với các khoản dồn tích có thể điều chỉnh.

Bảng 7. Kết quả hồi quy kiểm định ảnh hưởng của sự bận rộn của kiểm toán viên và các biến kiểm soát đến biến kế toán dồn tích có thể điều chỉnh

	DA ₁	DA ₂	DA ₃
Hệ số chặn	0,297*** (0,002)	0,300*** (0,002)	0,295*** (0,001)
BUSY	0,012* (0,061)	0,011* (0,087)	0,015*** (0,014)
SIZE	- 0,009** (0,013)	- 0,009** (0,011)	- 0,009*** (0,005)
LEV	0,006 (0,798)	0,007 (0,771)	0,028 (0,213)
INVREC	0,059*** (0,006)	0,058*** (0,006)	0,047** (0,018)
R ² hiệu chỉnh	0,056	0,056	0,070
Cỡ mẫu	313	313	313

Ghi chú: ***, **, và * lần lượt tương ứng với các mức ý nghĩa 0,01; 0,05 và 0,10.

5. Kết luận

Dựa trên dữ liệu từ thị trường chứng khoán Việt Nam, nghiên cứu này thực hiện một cuộc điều tra về mối quan hệ giữa sự bận rộn của kiểm toán viên và chất lượng kiểm toán được đo lường bằng các khoản dồn tích có thể điều chỉnh. Giả thuyết nghiên cứu được đưa ra là sự bận rộn của kiểm toán viên và chất lượng kiểm toán có mối quan hệ ngược chiều. Kết quả thực nghiệm của nghiên cứu đã chứng minh rằng, số cuộc kiểm toán do kiểm toán viên phụ trách chính trong một năm có tương quan thuận với các khoản kế toán dồn tích có thể điều chỉnh, điều này giúp khẳng định giả thuyết nghiên cứu rằng kiểm toán viên càng bận rộn thì chất lượng kiểm toán càng kém. Phát hiện này phù hợp với các nghiên cứu trước đây như Sundgren và Svanstrom [4], Gul và cộng sự [3], Suzuki và Takada [5], Lai và cộng sự [2], Karjalainen [23], OcaK [24], Chen và cộng sự [25] ... cũng cho thấy chất lượng kiểm toán bị suy giảm khi các kiểm toán viên bận rộn.

Mặc dù, nghiên cứu này được thực hiện với mẫu là các công ty tại Việt Nam, nhưng nó có thể được quan tâm rộng hơn, không chỉ vì các vấn đề được nghiên cứu ở đây là phổ biến mà còn vì cấu trúc của thị trường kiểm toán, quy trình kiểm toán và việc sử dụng báo cáo tài chính bởi các thành phần tham gia thị trường ở Việt Nam không quá khác so với tình hình của nhiều nước đang phát triển.

Nghiên cứu này cũng có ý nghĩa đối với các nhà quản lý và hoạch định chính sách. Bởi việc tăng số cuộc kiểm toán thực hiện bởi kiểm toán viên trong năm có khả năng làm giảm chất lượng kiểm toán nên cần xem xét giới hạn về số cuộc kiểm toán của mỗi kiểm toán viên trong một năm hoặc cũng có thể xác định khối lượng công việc tối ưu cho từng kiểm toán viên.

Hạn chế lớn nhất có thể chỉ ra của nghiên cứu này là biến nghiên cứu sự bận rộn của kiểm toán viên, BUSY, còn khá đơn giản, có thể dẫn đến sai lệch đáng kể. Ngoài ra, số cuộc kiểm toán thực hiện bởi một kiểm toán viên trong nghiên cứu này được thu thập dựa trên chữ ký của kiểm toán viên trên báo cáo kiểm toán đính kèm cùng báo cáo tài chính của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán chứ chưa tính đến các cuộc kiểm toán cho các công ty không niêm yết.

Một số hướng nghiên cứu trong tương lai được gợi ý như sau: Cải tiến cách đo lường biến nghiên cứu sự bận rộn của kiểm toán viên; Bổ sung vào mô hình các biến kiểm soát khác liên quan đến các đặc điểm khác của kiểm toán viên, của công ty kiểm toán và của công ty khách hàng; Thay đổi các cách đo lường khác đối với biến phụ thuộc về chất lượng kiểm toán.

Lời cảm ơn: Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ - Đại học Đà Nẵng, mã số B2018-ĐN07-02.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] DeFond, M. L., và Francis, J. R., “Audit research after sarbanes-oxley”, *Auditing: A Journal of Practice và Theory*, 24(Suppl.), 2005, 5–30.
[2] Lai, K.M., Sasmita, A., Gul, F.A., Foo, Y.B. và Hutchinson, M., “Busy auditors, ethical behavior, and discretionary accruals quality in Malaysia”, *Journal of Business Ethics*, 2016, 1–12.

- [3] Gul, F.A., Ma, S.M. và Lai, K., "Busy auditors, partner-client tenure, and audit quality: evidence from an emerging market", *Journal of International Accounting Research*, 16(1), 2017, 83-105.
- [4] Sundgren, S. và Svanstrom, T., "Auditor-in-charge characteristics and going concern reporting", *Contemporary Accounting Research*, 31(2), 2014, 531-550.
- [5] Suzuki, K. và Takada, T., "Do client knowledge and audit team composition mitigate partner workload?", *The 2017 American Accounting Association Auditing Section Midyear Meeting*, 2016.
- [6] Chi, W. và Huang, H., "Discretionary accruals, audit-firm tenure and audit-partner tenure: empirical evidence from Taiwan", *Journal of Contemporary Accounting and Economics*, 1(1), 2005, 65-92.
- [7] Carey, P. và Simnett, R., "Audit partner tenure and audit quality", *The Accounting Review*, 81(3), 2006, 653-676.
- [8] Fargher, N., Lee, H.Y. và Mande, V., "The effect of audit partner tenure on client manager's accounting discretion", *Managerial Auditing Journal*, 23(2), 2008, 161-186.
- [9] Chen, S., Sun, S. và Wu, D., "Client importance, institutional improvements, and audit quality in China: an office and individual auditor level analysis", *The Accounting Review*, 85(1), 2010, 127-158.
- [10] Cahan, S.F. và Sun, J., "The effect of audit experience on audit fees and audit quality", *Journal of Accounting, Auditing and Finance*, 30(1), 2014, 78-100.
- [11] Knechel, R. và Sharma, D.S., "Auditor-provided non-audit services and audit effectiveness and efficiency: evidence from pre- and post-SOX audit report lags", *Auditing: A Journal of Practice and Theory*, 31(4), 2012, 85-114.
- [12] Nelson, M. và Tan, H.T., "Judgment and decision making research in auditing: a task, person, and interpersonal interaction perspective", *Auditing: A Journal of Practice and Theory*, 24(Suppl.), 2005, 41-71.
- [13] Nelson, M., "A model and literature review of professional skepticism in auditing", *Auditing: A Journal of Practice and Theory*, 28(2), 2009, 1-34.
- [14] DeFond, M. và Zhang, J., "A review of archival auditing research", *Journal of Accounting and Economics*, 58(2/3), 2014, 275-326.
- [15] Fama, E. và Jensen, M., "Separation of ownership and control", *Journal of Law and Economics*, 26(2), 1983, 301-325.
- [16] Beasley, M.S., "An empirical analysis of the relation between the board of director composition and financial statement fraud", *The Accounting Review*, 71(4), 1996, 443-465.
- [17] Core, J., Holthausen, R. và Larcker, D., "Corporate governance, chief executive officer compensation, and firm performance", *Journal of Financial Economics*, 51(3), 1999, 371-406.
- [18] Miwa, Y. và Ramseyer, J.M., "Corporate governance in transitional economies: lessons from the prewar Japanese cotton textile industry", *The Journal of Legal Studies*, 29(1), 2000, 171-203.
- [19] Ferris, S.P., Jagannathan, M. và Pritchard, A.C., "Too busy to mind the business? Monitoring by directors with multiple board appointments", *The Journal of Finance*, 58(3), 2003, 1087-1111.
- [20] Fich, E.M. và Shivdasani, A., "Are busy boards effective monitors?", *The Journal of Finance*, 61(2), 2006, 689-724.
- [21] Jirapom, P., Davidson, W.N., DaDalt, P. và Ning, Y., "Too busy to show up? An analysis of directors' absences", *The Quarterly Review of Economics and Finance*, 49(3), 2009, 1159-1171.
- [22] Goodwin, J. và Wu, D., "What is the relationship between audit partner workload and audit quality?", *Contemporary Accounting Research*, 33(1), 2016, 341-377.
- [23] Karjalainen, J., "Audit partner specialization and earnings quality of privately-held companies", *Working paper, available online at <http://dx.doi.org/10.2139/ssrn.1766437>*, 2011.
- [24] Ocak, M., "The impact of auditor education level on the relationship between auditor busyness and audit quality in Turkey", *Cogent Business và Management*, 5, 2018, 1-20.
- [25] Chen, J., Dong, W., Han, H. và Zhou, N., "Does Audit Partner Workload Compression Affect Audit Quality?", *European Accounting Review*, 2020, 1-33.
- [26] Balsam, S., Krishnan, J., và Yang, J. S., "Auditor industry specialization and earnings quality", *Auditing: A Journal of Practice và Theory*, 22(2), 2003, 71-97.
- [27] Che, L., Langli, J. C., và Svanström, T., "Education, experience, and audit effort", *SSRN Electronic Journal*, 90(4), 2017, 1395-1435.
- [28] Hardies, K., Breesch, D., và Branson, J., "Do (Fe)Male auditors impair audit quality? Evidence from going concern opinions", *European Accounting Review*, 25(1), 2016, 1-28.
- [29] Chen, C. Y., Lin, C. J., và Lin, Y. C., "Audit partner tenure, audit firm tenure, and discretionary accruals: Does long audit tenure impair earnings quality?", *Contemporary Accounting Research*, 25(2), 2008, 415-445.
- [30] Francis, J., LaFond, R., Olsson, P., và Schipper, K., "The market pricing of accruals quality", *Journal of Accounting and Economics*, 39, 2005, 295-327.
- [31] Healy, P., "The Impact of bonus schemes on the selection of accounting principles", *Journal of Accounting and Economics*, 7, 1985, 85-107.
- [32] Lawrence, A., Minutti-Meza, M., và Zhang, P., "Can big 4 versus non-big 4 differences in audit-quality proxies be attributed to client characteristics?", *Accounting Review*, 86(1), 2011, 259-286.
- [33] Johnson, V., Khurana, I. và Reynolds, J., "Audit-firm tenure and the quality of financial reports", *Contemp. Account. Res.* 19(4), 2002, 637-660.
- [34] Myers, J., Myers, L. và Omer, T., "Exploring the term of the auditor-client relationship and the quality of earnings: a case for mandatory auditor rotation?", *Accounting Review*, 78(3), 2003, 779-799.
- [35] Warfield, T., J. Wild, và K. Wild., "Managerial ownership, accounting choices, and informativeness of earnings", *Journal of Accounting and Economics*, 20(1), 1995, 61-91.
- [36] Klein, A., "Audit committee, board of director characteristics, and earnings management", *Journal of Accounting and Economics*, 33 (3), 2002, 375-400.
- [37] Jones, J. J., "Earnings management during import relief investigations", *Journal of Accounting Research*, 29(2), 1991, 193-228.
- [38] Dechow, P. M., R. G. Sloan, và A. P. Sweeney., "Detecting earnings management", *The Accounting Review*, 70(2), 1995, 193-225.
- [39] Kothari, S. P., A. J. Leone, và C. E. Wasley., "Performance matched discretionary accrual measures", *Journal of Accounting and Economics*, 39(1), 2005, 163-97.
- [40] Karjalainen, J., Niskanen, M., và Niskanen, J., "Are female auditors more likely to be independent? Evidence from modified audit opinions" *Working Paper, University of Finland. <http://commons.aahq.org/posts/9bd95036c8>*, 2013.
- [41] Becker, C. L., Defond, M. L., Jiambalvo, J., và Subramanyam, K. R., "The effect of audit quality on earnings management", *Contemporary Accounting Research*, 15(1), 1998, 1-24.
- [42] Francis, J. R., Maydew, E. L., và Sparks, H. C., "The role of big 6 auditors in the credible reporting of accruals", *Auditing*, 18(2), 1999, 17-34.
- [43] Bartov, E., Gul, F. A., và Tsui, J. S. L., "Discretionary-accruals models and audit qualifications", *Journal of Accounting and Economics*, 30(3), 2000, 421-452.
- [44] Frankel, R. M., Johnson, M. F., và Nelson, K. K., "The relation between auditors' fees for non-audit services and earnings management", *The Accounting Review*, 77(s-1), 2002, 71-105.
- [45] Caramanis, C., và Lennox, C., "Audit effort and earnings management", *Journal of Accounting and Economics*, 45(1), 2008, 116-138.
- [46] DeAngelo, L., DeAngelo, H., và Skinner, D. J., "Accounting choice in troubled companies", *Journal of Accounting and Economics*, 17(1), 1994, 113-143.
- [47] Meek, K.J., Roa, P.R. và Skousen, J.C., "Evidence on factors affecting the relationship between CEO stock option compensation and earnings management", *Review of Accounting and Finance*, 6(3), 2007, 304-23.
- [48] Kim Ittonen và cộng sự, "Female Auditors and Accruals Quality", *Accounting Horizons*, S6. 27(2), 2013, 205-228.